

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SÔNG MÃ
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 4 năm 2024
V/v: Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhung.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thành Vân.
2. Ông Quàng Văn Tiễn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sông Mã, Sơn La.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã tham gia phiên tòa:
Ông Quàng Văn Cuộc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sông Mã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 53/2023/TLST – HNGĐ, ngày 19/12/2023 về việc: Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐXX - HNGĐ ngày 01/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43A/2024/QĐ - TA ngày 16/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Tổ dân phố 3, thị trấn B, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị E, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Tổ dân phố 3, thị trấn B, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 29/11/2023 cùng các tài liệu thể hiện lời khai và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông T và bà E đến chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1992, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương tại quê nhà ở huyện Q, tỉnh Thanh Hóa mà không đăng ký kết hôn với nhau cho đến tận bây giờ. Sau đó đến tháng 3 năm 2000 thì ông bà cùng chuyển lên huyện S, tỉnh Sơn

La cư trú, làm ăn buôn bán từ đó đến nay. Cuộc sống chung đã hạnh phúc được suốt 23 năm, đến vài năm trở lại đây thì bắt đầu phát sinh vài mâu thuẫn nhỏ, đỉnh điểm là đến tháng 3 năm 2023 khi mẹ đẻ của Ông T lên sống cùng thì mâu thuẫn bắt đầu nảy sinh nhiều, chính thức đến ngày 15/9/2023 thì bà E tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, không quan tâm gì đến cuộc sống chung nữa. Ông T thấy sự việc như vậy cũng đã đề nghị tổ dân phố hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không được, sau đó ông cũng mời hai bên nội, ngoại đến khuyên giải nhưng bà E vẫn không thay đổi và tuyên bố không muốn sống chung với Ông T nữa. Hai vợ chồng cũng đã chính thức ly thân từ ngày 15/9/2023 cho đến nay. Ông T thấy giữa ông và bà E không thể tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể duy trì được nên ông làm đơn xin được ly hôn với bà Lê Thị E.

Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau ông bà có tất cả 3 người con chung gồm: Lê Thị T1 - sinh ngày 12/6/1993, Lê Văn T2 - sinh ngày 10/6/1995, Lê Tùng T3 - sinh ngày 20/12/2006. Nếu ly hôn Ông T xin được nuôi con chung là Lê Tùng T3 vì từ ngày vợ chồng ông ly thân đến giờ thì Lê Tùng T3 vẫn trực tiếp sống cùng ông, ông không yêu cầu bà E phải cấp dưỡng nuôi con cùng, đối với hai con chung là Lê Thị T1, Lê Văn T2 đều đã đủ 18 tuổi, đã đi làm, có cuộc sống riêng và không thuộc trường hợp hạn chế, mất năng lực hành vi dân sự nên không đề nghị Tòa giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng. Về tài sản chung, về nợ chung: không kê khai, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bà Lê Thị E trình bày như sau: Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn gia đình đúng như Ông T trình bày, giữa ông bà có nảy sinh nhiều mâu thuẫn mà bà không tiện nêu tại phiên tòa, ông bà đã chung sống với nhau được hơn 23 năm mà không có đăng ký kết hôn và chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Tại phiên hòa giải ngày 01/4/2024 tại Tòa án thì bà E không nhất trí vì bà cho rằng giữa bà và Ông T chưa bàn bạc xong nhưng tại phiên tòa thì bà nhất trí ly hôn với Ông T. Ông bà có với nhau 3 người con là Lê Thị T1 - sinh ngày 12/6/1993, Lê Văn T2 - sinh ngày 10/6/1995, Lê Tùng T3 - sinh ngày 20/12/2006; đối với Lê Thị T1, Lê Văn T2 đều đã trưởng thành không phải giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng, còn Lê Tùng T3 chưa đủ 18 tuổi nếu ông bà ly hôn thì bà nhất trí để Ông T nuôi và bà không cấp dưỡng nuôi con cùng Ông T. Về tài sản chung, về nợ chung: không kê khai, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi bà E và Ông T cư trú, kết quả: Vợ chồng bà E và Ông T là công dân của tổ dân phố 3, thị trấn B, huyện S từ năm 2000 đến nay và có với nhau 03 người con chung là Lê Thị T1, Lê Văn T2, Lê Tùng T3; qua thời gian sống tại đây địa phương được biết Ông T và bà E không có đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương tại quê nhà ở Thanh Hóa. Tháng 9/2023 tổ dân phố

có tiền hành hòa giải mâu thuẫn gia đình giữa Ông T và bà E nhưng không thành do bà E không nhất trí quay về chung sống với Ông T, cũng từ đó hai ông bà đã sống ly thân đến nay. Sau khi Ông T - bà E ly thân thì con chung là Lê Tùng T3 vẫn trực tiếp sinh sống với Ông T, còn Lê Thị T1, Lê Văn T2 đã trưởng thành đi làm và có cuộc sống riêng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quá trình kiểm sát việc thụ lý giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc thụ lý xây dựng hồ sơ vụ án Tòa án huyện Sông Mã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử đều thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị E.

Giao con chung Lê Tùng T3 - sinh ngày 20/12/2006 cho ông Lê Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật, bà E không phải cấp dưỡng nuôi con cùng Ông T. Đối với Lê Thị T1 - sinh ngày 12/6/1993, Lê Văn T2 - sinh ngày 10/6/1995 đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không đặt vấn đề giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng.

Cả Ông T và bà E đều không yêu cầu giải quyết về nợ chung, tài sản chung nên không xem xét giải quyết trong vụ án này. Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã và nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Vụ án theo đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Lê Văn T đối với bà Lê Thị E cư trú tại huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La được Tòa án thụ lý và giải quyết là theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Lê Thị E tự nguyện chung sống với nhau và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương từ năm 1992 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có

thẩm quyền theo quy định. Thời điểm Ông T và bà E bắt đầu sống chung như vợ chồng được các bên đương sự thừa nhận là năm 1992 (là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015) là thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đang có hiệu lực thi hành do vậy căn cứ vào Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và theo quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 thì mối quan hệ giữa Ông T và bà E xác định là: Chung sống như vợ chồng; xác định đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, việc Ông T và bà E chung sống không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo luật định.

Qua các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa cho thấy mâu thuẫn giữa Ông T và bà E đã kéo dài, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn gia đình cũng đã được tổ dân phố nơi ông bà cư trú và hai bên họ hàng gia đình hòa giải nhưng không thành, Ông T - bà E đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2023 cho đến nay, Ông T cương quyết xin ly hôn với bà E, bà E cũng không về chung sống để hàn gắn tình cảm với Ông T và tại phiên tòa cũng nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn đã kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc quyết định cho Ông T ly hôn bà E là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 là Luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm Tòa án giải quyết việc xin ly hôn của Ông T. Do ông bà chỉ sống chung như vợ chồng nên căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Ông T và bà E.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống Ông T và bà E có ba người con chung Lê Thị T1 - sinh ngày 12/6/1993, Lê Văn T2 - sinh ngày 10/6/1995, Lê Tùng T3 - sinh ngày 20/12/2006; đối với Lê Thị T1, Lê Văn T2 đều đã đủ 18 tuổi và không hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự, cả nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng nên HĐXX không giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng của Ông T, bà E đối với Lê Thị T1, Lê Văn T2; còn Lê Tùng T3 đến nay chưa đủ 18 tuổi thì Ông T có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu bà E phải cấp dưỡng nuôi con cùng và bà E cũng nhất trí để Ông T trực tiếp nuôi dưỡng Lê Tùng T3 nếu ông, bà ly hôn và bà E sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung cùng Ông T. HĐXX thấy rằng, việc giao cho Ông T nuôi dưỡng Lê Tùng T3 - sinh ngày 20/12/2006 và bà E không cấp dưỡng nuôi con cùng là phù hợp với nguyện vọng của các đương sự và phù hợp với thực tế là từ khi Ông T - bà E ly thân thì Lê Tùng T3 vẫn luôn sống cùng Ông T. Khi Ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì bà E có

quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung, không ai được cản trở là phù hợp với Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà E đều không yêu cầu Tòa giải quyết. Do vậy Tòa án không giải quyết trong vụ án này, khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được Tòa án giải quyết tại vụ án khác.

[3] Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định chung.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 8 của Luật hôn nhân gia đình 1986;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58, các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Văn T đối với bà Lê Thị E.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị E.

- Về con chung: giao con chung là Lê Tùng T3 - sinh ngày 20/12/2006 cho ông Lê Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Bà Lê Thị E không phải cấp dưỡng nuôi con cùng Ông T.

Bà E có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Đối với con chung là Lê Thị T1 - sinh ngày 12/6/1993 và Lê Văn T2 - sinh ngày 10/6/1995 đều đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng.

2. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu án phí xin ly hôn là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0000770 ngày 19/12/2023 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Ông Lê Văn T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị E được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/4/2024)/.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Sông Mã;
- THADS huyện Sông Mã;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn B, huyện S, tỉnh Sơn La;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Nhung

